

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

05 Bà Triệu – TP Đà Lạt

MST: 5800408245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2013

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	VI.01	133.529.669.274	120.354.605.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.522.854.525	47.673.015.991
1. Tiền	111		9.522.854.525	7.673.015.991
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	32.760.000	227.160.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78.774.750	293.595.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(46.014.750)	(66.435.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	9.152.561.850	17.912.383.016
1. Phải thu khách hàng	131		5.897.205.577	15.344.212.689
2. Trả trước cho người bán	132		2.459.269.097	2.232.403.894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		796.087.176	335.766.433
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	78.410.985.420	54.352.766.754
1. Hàng tồn kho	141		78.410.985.420	54.352.766.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.410.507.479	189.279.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.000.000	41.900.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.811.519.467	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	490.988.012	147.378.918
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.287.154.798	18.485.397.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		13.339.879.960	14.234.734.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	13.339.879.960	14.234.734.886
- Nguyên giá	222		47.155.135.478	47.041.474.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.815.255.518)	(32.806.739.592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	1.544.509.887	3.854.666.967
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	2.368.157.080
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.544.509.887	1.486.509.887
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	402.764.951	395.995.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		356.264.951	395.995.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		46.500.000	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.816.824.072	138.840.002.791

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.366.392.880	43.704.579.978
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	48.473.092.880	42.811.279.978
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		32.235.400.000	9.997.511.290
2. Phải trả người bán	312		3.776.556.299	4.246.275.092
3. Người mua trả tiền trước	313		1.554.820.504	4.212.881.987
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.236.464.273	11.709.489.157
5. Phải trả người lao động	315		6.413.093.733	6.601.806.612
6. Chi phí phải trả	316		232.939.064	300.708.285
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.638.551.562	981.845.110
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	3.977.500.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		385.267.445	783.262.445
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	893.300.000	893.300.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		893.300.000	893.300.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.450.431.192	95.135.422.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	99.450.431.192	95.135.422.813
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.574.610.000	31.288.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.207.034.940	8.207.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.590.625.024	5.590.625.024
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		349.077.112	26.004.507.112
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.215.223.515	3.215.223.515
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.513.860.601	20.829.632.222
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.816.824.072	138.840.002.791
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 05 Bà Triệu - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm tài chính 2013

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ I NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	56.137.892.983	59.845.822.563	56.137.892.983	59.845.822.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	5.366.984.702	5.909.457.447	5.366.984.702	5.909.457.447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	50.770.908.281	53.936.365.116	50.770.908.281	53.936.365.116
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	41.492.299.004	46.066.035.404	41.492.299.004	46.066.035.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9.278.609.277	7.870.329.712	9.278.609.277	7.870.329.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	762.236.143	625.097.369	762.236.143	625.097.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	63.888.671	410.934.937	63.888.671	410.934.937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.436.382	272.139.326	75.436.382	272.139.326
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	3.260.968.666	3.271.154.329	3.260.968.666	3.271.154.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	1.895.442.213	845.277.749	1.895.442.213	845.277.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - 24-25)	30		4.820.545.870	3.968.060.066	4.820.545.870	3.968.060.066
11. Thu nhập khác	31	VI.27	52.548.260	35.149.888	52.548.260	35.149.888
12. Chi phí khác	32	VI.28	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		52.548.260	35.149.888	52.548.260	35.149.888
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.873.094.130	4.003.209.954	4.873.094.130	4.003.209.954
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	976.550.679	1.293.007.995	976.550.679	1.293.007.995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.32	3.896.543.451	2.710.201.959	3.896.543.451	2.710.201.959
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		623	866	623	866

Lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Việt

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ I NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73.044.164.246	64.368.382.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.815.526.084)	(168.143.722.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.575.504.308)	(5.332.655.429)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(75.436.382)	(272.139.326)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.423.265.918)	(869.517.109)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.103.084.578	950.968.562
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.188.841.512)	(6.508.020.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.931.325.380)	(115.806.703.486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(275.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	34.761.905
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.000.000.000)	(24.400.540.907)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102.000.000.000	44.461.207.573
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(277.411.455)	(70.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		732.093.227	576.606.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.454.681.772	20.326.762.813
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.492.200.000	89.492.438.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.254.311.290)	(10.570.992.644)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.592.992.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.237.888.710	77.328.452.556
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(238.754.898)	(18.151.488.117)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.761.609.423	23.159.773.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(91.995.521)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	9.522.854.525	4.916.289.494

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2013
 Tổng giám đốc

 Nguyễn Văn Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý I năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có hai công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và một công ty liên doanh góp 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý I năm 2013

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 7 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 7 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý I năm 2013

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý I năm 2013

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	607.441.668	325.897.750
1.2-Tiền gửi ngân hàng	8.915.412.857	7.347.118.241
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	40.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	43.522.854.525	47.673.015.991
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1-Đầu tư ngắn hạn	78.774.750	293.595.750
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(46.014.750)	(66.435.750)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.760.000	227.160.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	5.897.205.577	15.344.212.689
3.2-Trả trước cho người bán	2.459.269.097	2.232.403.894
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	796.087.176	335.766.433
- BH ốm đau, thai sản	95.601.998	186.105.940
- Lãi dự thu	-	131.068.493
- Trả bảo hiểm thay cty	260.391.533	
- Thù lao HDQT, BKS	400.000.000	
- Đền bù nhà Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Các khoản phải thu khác	21.501.645	
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	9.152.561.850	17.912.383.016
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	78.410.985.420	54.352.766.754
- Nguyên liệu, vật liệu	35.460.563.624	26.930.068.414
- Công cụ, dụng cụ	393.256.884	528.763.180
- Chi phí SX, KD DD	5.466.582.842	5.274.878.465
- Thành phẩm	32.903.607.805	19.960.774.152
- Hàng hóa	1.785.615.662	311.124.786
- Hàng gửi đi bán	2.401.358.603	1.347.157.757
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	78.410.985.420	54.352.766.754
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý I năm 2013

	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
6.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	108.000.000	41.900.931
6.2- Thuế GTGT được khấu trừ	1.811.519.467	-
6.3- Tạm ứng	490.988.012	147.378.918
- Nhà máy rượu	64.359.415	30.419.554
- Nhà máy Phát Chi	11.749.500	2.650.000
- Nhà máy điều	27.608.538	18.285.684
- Công ty mẹ	278.978.985	96.023.680
- Công ty con ladofoods	108.291.574	-
6.4-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	2.410.507.479	189.279.849
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	-	-
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	-	-
11. CHI PHÍ XDCB DỒI DANG	-	-
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	1.544.509.887	1.486.509.887
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt- Pháp	1.544.509.887	1.486.509.887
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	356.264.951	395.995.328
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	46.500.000	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	402.764.951	395.995.328
15. NỢ NGẮN HẠN		
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	32.235.400.000	9.997.511.290
15.2-Phải trả người bán	3.776.556.299	4.246.275.092
15.3-Người mua trả trước	1.554.820.504	4.212.881.987
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.236.464.273	11.709.489.157
- Thuế giá trị gia tăng	327.839.177	2.533.773.242
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	829.569.969	6.730.410.239
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.076.081.126	2.432.250.943
- Thuế thu nhập cá nhân	2.974.001	13.054.733
15.5-Phải trả người lao động	6.413.093.733	6.601.806.612
15.6-Chi phí phải trả	232.939.064	300.708.285
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	1.638.551.562	981.845.110
- Kinh phí công đoàn	533.584.208	564.660.791
- Trợ cấp thôi việc	675.200.061	-
- Bảo hiểm XH, thất nghiệp	401.738.193	-
- Phải trả khác	28.029.100	417.184.319
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	3.977.500.000
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	385.267.445	783.262.445
Cộng nợ ngắn hạn	48.473.092.880	42.811.279.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý I năm 2013

16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	893.300.000	893.300.000
- Vay Quỹ khuyến công	893.300.000	893.300.000
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	893.300.000	893.300.000
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	62.574.610.000	31.288.400.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu kỳ	31.288.400.000	31.288.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	62.574.610.000	31.288.400.000
d) Vốn khác của chủ sở hữu	5.590.625.024	5.590.625.024
d) Cổ phiếu	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	349.077.112	26.004.507.112
- Quỹ dự phòng tài chính	3.215.223.515	3.215.223.515
<u>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</u>		
- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.		
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.		
18. NGUỒN KINH PHÍ	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý I năm 2013

	Quý I/2013	Quý I/2012
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CC DỊCH VỤ	56.137.892.983	59.845.822.563
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	262.035.519	617.009.730
+ Hàng bán trả lại	602.512.082	111.848.879
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.502.437.101	5.180.598.838
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	5.366.984.702	5.909.457.447
21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV	50.770.908.281	53.936.365.116
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	41.492.299.004	46.066.035.404
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	732.093.227	576.606.969
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.142.916	48.490.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	762.236.143	625.097.369
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Trả lãi tiền vay	75.436.382	272.139.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.873.289	138.795.611
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(20.421.000)	-
Cộng chi phí hoạt động tài chính	63.888.671	410.934.937
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	3.260.968.666	3.271.154.329
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	1.895.442.213	845.277.749
27. THU NHẬP KHÁC	52.548.260	35.149.888
28. CHI PHÍ KHÁC	-	-
29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	976.550.679	1.293.007.995
30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	-	-
31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
32 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
	Quý I/2013	Quý I/2012
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	4.873.094.130	4.003.209.954
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.873.094.130	5.172.031.981
- Thuế TNDN	1.218.273.533	1.293.007.995
<i>Trong đó:</i> + Thuế TNDN được miễn giảm (*)	241.722.854	-
+ Thuế TNDN phải nộp	976.550.679	1.293.007.995
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.896.543.451	2.710.201.959
(*) Ưu đãi về thuế:		
- Mặt hàng rượu: Đã hết ưu đãi từ năm 2008		
- Mặt hàng điều:		
+ Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: miễn 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004, 2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014)		
+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 15% trong 12 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (2004 đến 2015)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý I năm 2013

33 THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý I/2013 so với quý I/2012:

Số TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng	56.137.892.983	59.845.822.563	-6,20
2	Lợi nhuận trước thuế	4.873.094.130	4.003.209.954	21,73
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.896.543.451	2.710.201.959	43,77

+ Lợi nhuận quý 1/2013 tăng hơn so với quý 1/2012 là do giá bán tăng đồng thời giá mua nguyên liệu điều quý 1/2013 giảm so với quý 1/2012;

+ Quý 1/2013 công ty có thêm hai công ty con;

+ Thuế TNDN mặt hàng điều vẫn còn được hưởng ưu đãi;

+ Do đó: mặt dù doanh thu giảm 6,20% nhưng lợi nhuận trước thuế và sau thuế TNDN vẫn tăng lần lượt là 21,73% và 43,77%.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính quý 1/2012 của riêng công ty mẹ, các công ty con quý 1/2012 không có số liệu.

Lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Lập, Ngày 26 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Việt